

CÔNG KHAI
THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình thu chi ngân sách

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Các khoản chi lương, bồi dưỡng chuyên môn	Đồng	8.022.579.480	
2	Mức thu nhập hàng tháng của CBQL, GV, nhân viên	Đồng	444.197.705	
2.1	Mức cao nhất	Đồng	37.191.761	
2.2	Mức bình quân	Đồng	17.442.243	
2.3	Mức thấp nhất	Đồng	6.000.000	
3	Chi công cụ dụng cụ, vật tư văn phòng, CMNV	Đồng	35.558.000	

2, Thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa theo NĐ 105, NĐ 66 hỗ trợ chi phí học tập, miễn học phí, giảm học phí đối với học sinh theo NĐ 81, NĐ 238 chính sách đối với học sinh dân tộc ít người theo NĐ 57, hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú.

STT	Nội dung	Số người	Số tiền (đồng)		Ghi chú
			Ngân sách cấp	HS nộp theo quy định	
1	Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa	77	61.280.000		5 tháng đầu năm 2025 (có 1 hs hưởng từ T3/2025)
		70	44.800.000		4 tháng cuối năm 2025
2	Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ				5 tháng đầu năm 2025

	trợ bán trú	17	24.480.000		4 tháng cuối năm 2025
3	Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ CPHT	72	54.000.000		5 tháng đầu năm 2025
		59	35.400.000		4 tháng cuối năm 2025
4	Đối tượng được hưởng chính sách miễn học phí (100%)	46	9.200.000		5 tháng đầu năm 2025
		0	0		4 tháng cuối năm 2025
5	Đối tượng được hưởng chính sách giảm học phí 70%	27	3.780.000		5 tháng đầu năm 2025
		0	0		4 tháng cuối năm 2025
6	Đối tượng được hưởng chính sách giảm học phí 50%	4	200.000		5 tháng đầu năm 2025 (Cấp nguồn thiếu 2 học sinh)
		0	0		4 tháng cuối năm 2025
7	Đối tượng được hỗ trợ nấu ăn	2	24.000.000		5 tháng đầu năm 2025
		2	19.200.000		4 tháng cuối năm 2025
8	Chế độ hỗ trợ dân tộc ít người	0	0		5 tháng đầu năm 2025
		2	5.616.000		4 tháng cuối năm 2025

3. Các khoản thu và mức thu đối với người học

STT	Nội dung	Số người	Số tiền / HS	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Nộp học phí 30%	0	0	0	
		0	0	0	

Sin Thầu, ngày 30 tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Mơ